

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH NGHỆ AN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	13
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	19
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	19
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	19
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	20
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t ₂)	22
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c ₁)	23
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o ₃ -s)	23
2.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)	23
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	26

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh Nghệ An được biên soạn 1 năm 1 lần để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 16.490,25 km². Mùa mưa được diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin năm bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình các tháng và chất lượng nước năm 2025; Dự báo mực nước dưới đất 04 quý năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

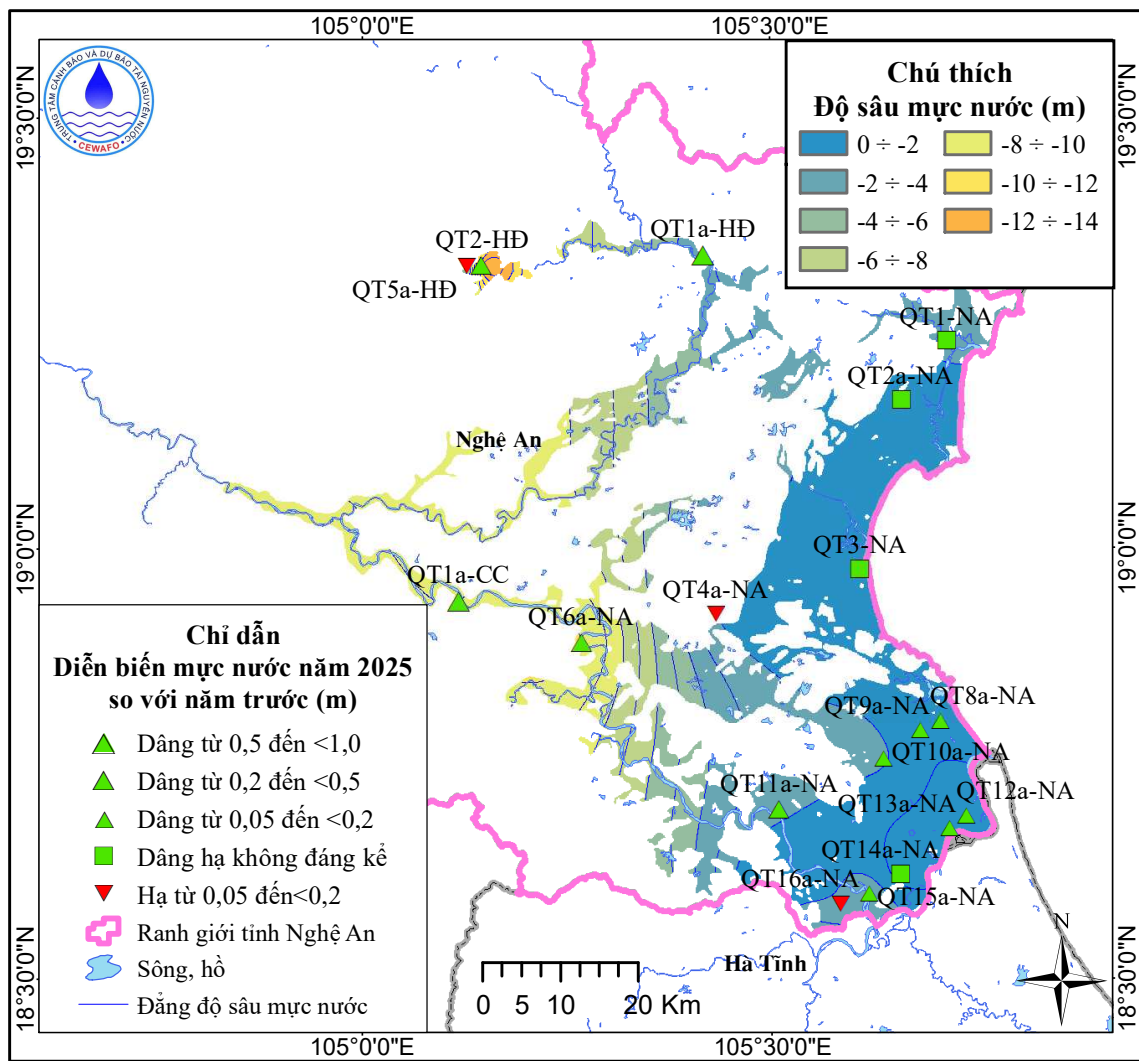
Nguồn nước dưới đất tỉnh Nghệ An phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 688.698,6m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 136.705,0m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 467.524,2 m³/ngày, tầng chứa nước c₁ là 85.657,18 m³/ngày, tầng chứa nước o₃-s là 854.923,1 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 113.655,5 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại phường Thái Hoà (QT1a-HĐ) và hạ thấp nhất là 0,15m tại xã Quỳnh Hợp (QT5a-HĐ).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,62m tại xã Lam Thành (QT14a-NA) và sâu nhất là -12,8m tại xã Quỳnh Hợp (QT2-HĐ).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tại qh

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qh (m)

Năm 2025	phường Tân Mai (QT1-NA)	xã Quỳnh Văn (QT2a-NA)	xã Diễn Châu (QT3-NA)	xã Hợp Minh (QT4a-NA)	xã Đô Lương (QT6a-NA)	phường Cửa Lò (QT8a-NA)	xã Đông Lộc (QT9a-NA)	xã Nghi Lộc (QT10a-NA)	xã Vạn An (QT11a-NA)
Tháng 1	-2,20	-1,31	-1,98	-2,27	-11,23	-1,64	-1,11	-2,11	-2,41
Tháng 2	-2,33	-1,35	-1,82	-2,11	-11,70	-1,80	-1,34	-2,10	-2,44
Tháng 3	-2,63	-1,39	-1,56	-2,12	-11,77	-2,13	-1,74	-2,12	-2,49
Tháng 4	-2,65	-1,46	-1,55	-2,18	-11,84	-2,14	-1,56	-2,10	-2,42
Tháng 5	-2,36	-1,22	-1,31	-2,06	-11,41	-2,21	-1,75	-2,28	-2,32
Tháng 6	-2,20	-1,20	-1,37	-1,98	-10,72	-2,14	-1,68	-2,33	-2,25
Tháng 7	-2,46	-1,21	-1,30	-1,86	-8,77	-2,05	-1,01	-2,41	-2,31
Tháng 8	-2,45	-1,17	-1,43	-1,96	-7,88	-1,62	-1,00	-2,13	-2,19
Tháng 9	-2,25	-1,02	-1,23	-1,77	-7,43	-1,27	-0,84	-2,00	-2,06
Tháng 10	-2,23	-1,05	-1,26	-1,85	-6,81	-1,00	-0,52	-1,86	-1,78
Tháng 11	-2,07	-1,20	-1,76	-2,14	-9,63	-0,85	-0,33	-1,75	-1,79
Tháng 12	-2,37	-1,30	-1,87	-2,22	-10,83	-1,17	-0,48	-1,76	-2,35

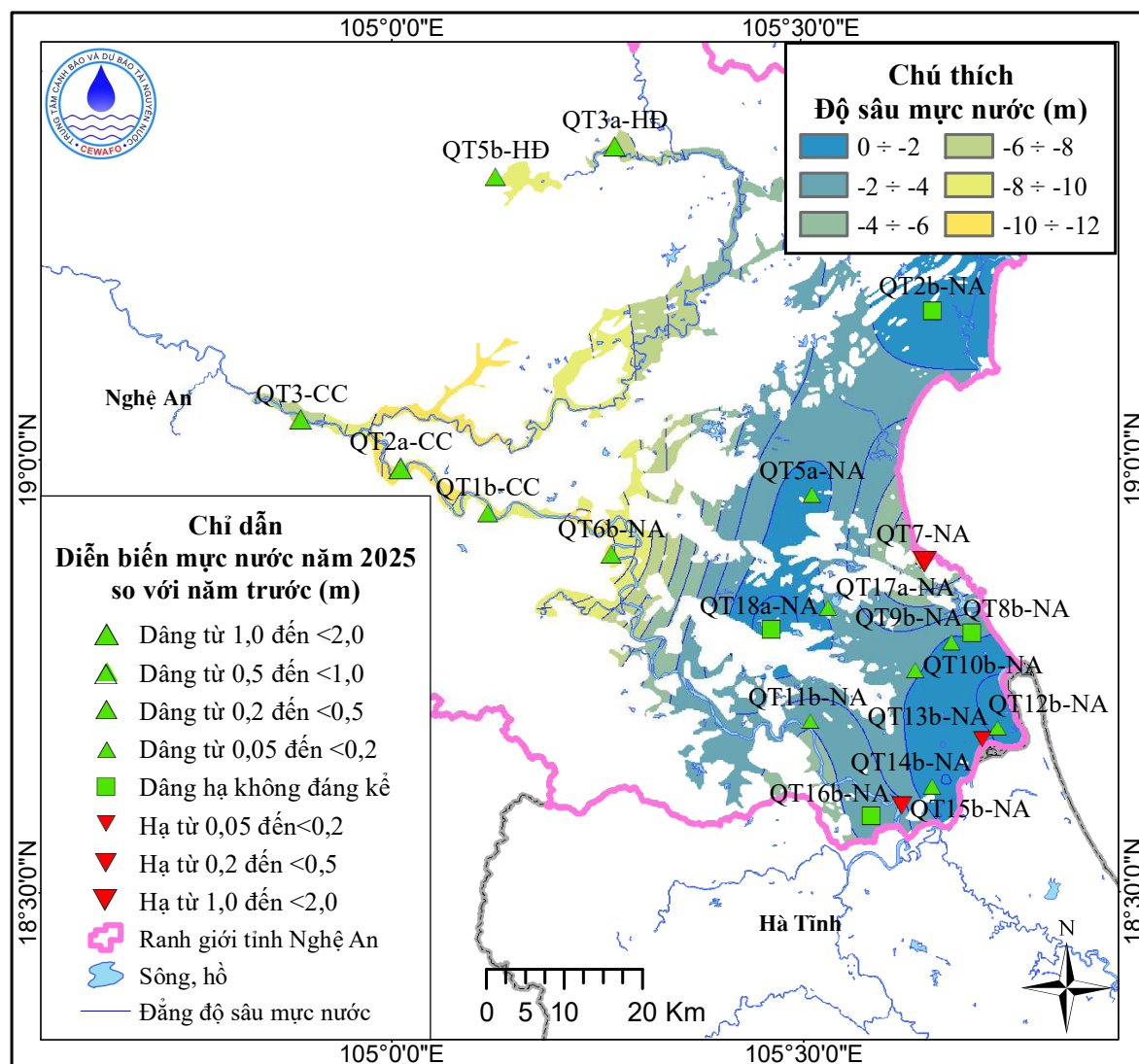
Năm 2025	phường Trường Vinh (QT12a-NA)	phường Trường Vinh (QT13a-NA)	xã Lam Thành (QT14a-NA)	xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA)	xã Thiên Nhãn (QT16a-NA)	xã Yên Xuân (QT1a-CC)	phường Thái Hoà (QT1a-HĐ)	xã Quỳnh Hợp (QT2-HĐ)	xã Quỳnh Hợp (QT5a-HĐ)
Tháng 1	-0,67	-1,00	-1,06	-3,30	-1,97	-10,14	-2,95	-12,77	-5,45
Tháng 2	-0,78	-1,07	-1,26	-3,44	-2,23	-10,34	-3,25	-12,94	-5,50
Tháng 3	-0,92	-1,12	-0,83	-3,57	-2,44	-10,42	-4,61	-14,25	-5,58
Tháng 4	-0,94	-1,18	-0,56	-3,56	-2,54	-10,46	-4,46	-15,18	-5,69

Năm 2025	phường Trường Vinh (QT12a-NA)	phường Trường Vinh (QT13a-NA)	xã Lam Thành (QT14a-NA)	xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA)	xã Thiên Nhãn (QT16a-NA)	xã Yên Xuân (QT1a-CC)	phường Thái Hoà (QT1a-HĐ)	xã Quỳ Hợp (QT2-HĐ)	xã Quỳ Hợp (QT5a-HĐ)
Tháng 5	-0,80	-1,47	-0,49	-3,49	-3,08	-10,05	-4,17	-13,73	-5,45
Tháng 6	-0,88	-1,56	-0,51	-3,39	-3,15	-9,18	-2,88	-13,14	-5,40
Tháng 7	-0,82	-1,23	-0,54	-2,87	-3,11	-7,91	-2,15	-12,49	-5,18
Tháng 8	-0,75	-1,00	-0,44	-2,49	-2,04	-7,33	-2,63	-12,79	-5,43
Tháng 9	-0,53	-0,80	-0,09	-2,25	-1,93	-6,55	-1,97	-10,49	-4,77
Tháng 10	-0,30	-0,49	-0,12	-1,96	-1,62	-6,91	-2,64	-11,35	-5,05
Tháng 11	-0,12	-0,41	-0,60	-1,18	-1,49	-8,93	-2,87	-11,82	-5,68
Tháng 12	-0,32	-0,38	-0,89	-1,92	-1,84	-9,66	-3,38	-12,67	-5,93

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 1,26m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC) và hạ thấp nhất là 1,09m tại xã Hải Lộc (QT7-NA).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,55m tại phường Trường Vinh (QT12b-NA) và sâu nhất là -11,57m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qp (m)

Năm 2025	xã Quỳnh Văn (QT2b-NA)	xã Hợp Minh (QT5a-NA)	xã Đô Lương (QT6b-NA)	xã Hải Lộc (QT7-NA)	phường Cửa Lò (QT8b-NA)	xã Đông Lộc (QT9b-NA)	xã Nghi Lộc (QT10b-NA)	xã Vạn An (QT11b-NA)	phường Trường Vinh (QT12b-NA)	phường Trường Vinh (QT13b-NA)
Tháng 1	-1,23	-2,14	-11,28	-4,77	-2,02	-1,49	-2,12	-3,94	-0,52	-1,23
Tháng 2	-1,11	-2,02	-11,74	-5,19	-2,21	-1,60	-2,39	-4,14	-0,61	-1,41
Tháng 3	-1,12	-1,60	-11,80	-6,10	-2,45	-1,95	-3,04	-4,54	-0,74	-1,61
Tháng 4	-1,18	-1,54	-11,86	-6,24	-2,45	-1,81	-2,29	-4,47	-0,89	-1,70
Tháng 5	-1,04	-1,39	-11,44	-7,12	-2,77	-2,10	-2,09	-4,36	-0,78	-2,06
Tháng 6	-1,00	-1,42	-10,75	-7,01	-2,75	-2,11	-2,09	-4,32	-0,81	-2,11
Tháng 7	-1,07	-1,32	-8,81	-6,93	-2,31	-1,89	-2,26	-4,12	-0,79	-1,68
Tháng 8	-1,11	-1,49	-7,91	-6,72	-2,25	-1,88	-1,99	-3,66	-0,66	-1,28
Tháng 9	-0,95	-1,22	-7,46	-6,47	-2,05	-1,77	-2,03	-3,14	-0,44	-1,04
Tháng 10	-0,93	-1,36	-6,84	-6,19	-1,81	-1,68	-1,69	-2,82	-0,20	-0,88
Tháng 11	-1,14	-1,67	-9,66	-6,04	-1,67	-1,53	-1,74	-3,29	-0,04	-0,77
Tháng 12	-1,27	-1,71	-11,10	-6,08	-2,00	-1,65	-1,62	-3,55	-0,06	-1,13

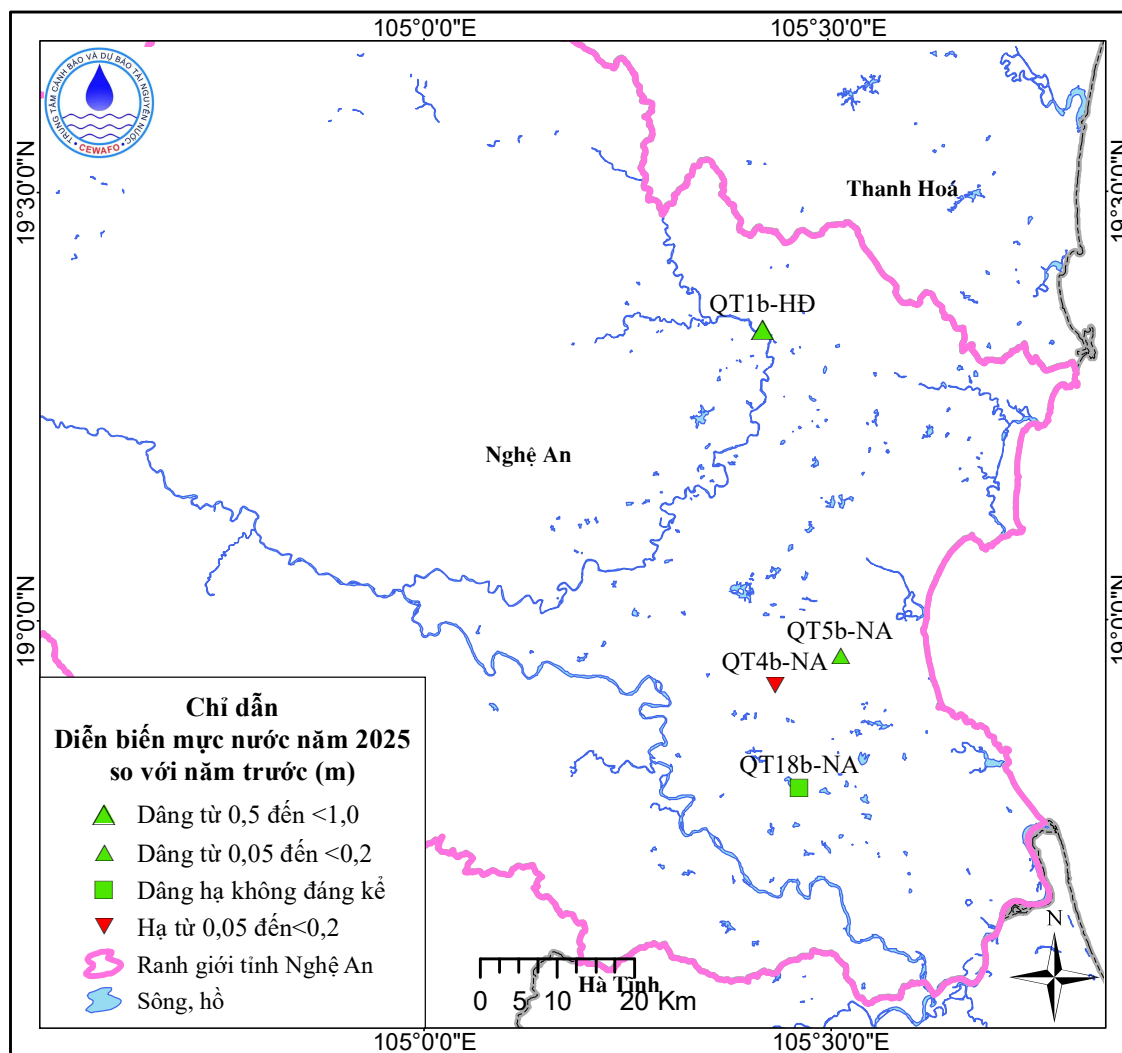
Năm 2025	xã Lam Thành (QT14b-NA)	xã Hưng Nguyên Nam (QT15b-NA)	xã Thiên Nhãn (QT16b-NA)	xã Phúc Lộc (QT17a-NA)	xã Bạch Hà (QT18a-NA)	xã Yên Xuân (QT1b-CC)	xã Nhân Hoà (QT2a-CC)	xã Con Cuông (QT3-CC)	xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)	xã Quỳnh Hợp (QT5b-HĐ)
Tháng 1	-1,37	-3,12	-3,10	-2,47	-0,29	-10,11	-13,46	-8,39	-7,34	-8,88
Tháng 2	-1,34	-3,20	-3,40	-2,29	-0,66	-10,40	-13,61	-8,40	-7,82	-9,09
Tháng 3	-1,38	-3,32	-3,71	-2,25	-0,87	-10,50	-13,71	-8,45	-8,23	-9,33

Năm 2025	xã Lam Thành (QT14b-NA)	xã Hưng Nguyên Nam (QT15b-NA)	xã Thiên Nhãn (QT16b-NA)	xã Phúc Lộc (QT17a-NA)	xã Bạch Hà (QT18a-NA)	xã Yên Xuân (QT1b-CC)	xã Nhân Hoà (QT2a-CC)	xã Con Cuông (QT3-CC)	xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)	xã Quỳ Hợp (QT5b-HĐ)
Tháng 4	-1,44	-3,50	-3,83	-2,22	-0,69	-10,54	-13,76	-8,33	-8,63	-9,70
Tháng 5	-1,46	-4,09	-3,84	-2,26	-0,83	-10,10	-13,07	-8,09	-7,98	-9,05
Tháng 6	-1,46	-4,00	-3,86	-2,15	-0,85	-9,25	-12,06	-7,40	-7,48	-8,63
Tháng 7	-1,38	-3,56	-3,76	-2,10	-0,51	-8,03	-10,10	-5,95	-6,94	-8,35
Tháng 8	-1,14	-3,18	-2,70	-2,06	-0,57	-7,56	-9,41	-5,43	-7,16	-8,51
Tháng 9	-0,70	-2,97	-2,58	-2,03	-0,43	-6,96	-8,75	-5,92	-6,01	-7,21
Tháng 10	-0,45	-2,70	-2,33	-1,79	-0,37	-7,15	-8,53	-5,84	-6,56	-7,75
Tháng 11	-0,73	-2,31	-2,62	-2,08	-0,23	-9,09	-10,57	-7,38	-6,88	-8,16
Tháng 12	-1,02	-2,93	-3,32	-2,30	-0,37	-9,84	-11,79	-7,98	-7,23	-8,07

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,77m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ) và hạ thấp nhất là 0,12m tại xã Hợp Minh (QT4b-NA).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,61m tại xã Bạch Hà (QT18b-NA) và sâu nhất là -4,06m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng t₂

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng t₂ (m)

Năm 2025	phường Trường Vinh (QT13a-NA)	xã Hợp Minh (QT4b-NA)	xã Hợp Minh (QT5b-NA)	xã Bạch Hà (QT18b-NA)	phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)
Tháng 1	-1,00	-1,96	-2,19	-0,35	-3,79
Tháng 2	-1,07	-2,31	-2,05	-0,66	-4,05
Tháng 3	-1,12	-2,30	-1,61	-0,89	-5,20
Tháng 4	-1,18	-2,31	-1,57	-0,70	-5,60
Tháng 5	-1,47	-2,13	-1,44	-0,94	-4,84

Năm 2025	phường Trường Vinh (QT13a-NA)	xã Hợp Minh (QT4b-NA)	xã Hợp Minh (QT5b-NA)	xã Bạch Hà (QT18b-NA)	phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)
Tháng 6	-1,56	-2,09	-1,44	-0,97	-3,39
Tháng 7	-1,23	-1,97	-1,36	-0,56	-3,26
Tháng 8	-1,00	-2,02	-1,52	-0,66	-3,92
Tháng 9	-0,80	-1,81	-1,28	-0,58	-2,94
Tháng 10	-0,49	-1,95	-1,40	-0,43	-3,55
Tháng 11	-0,41	-2,20	-1,70	-0,26	-3,99
Tháng 12	-0,38	-2,31	-1,72	-0,26	-4,24

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁)

Theo kết quả quan trắc tại xã Nhân Hoà (QT2b-CC) mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng 1,40m so với năm 2024.

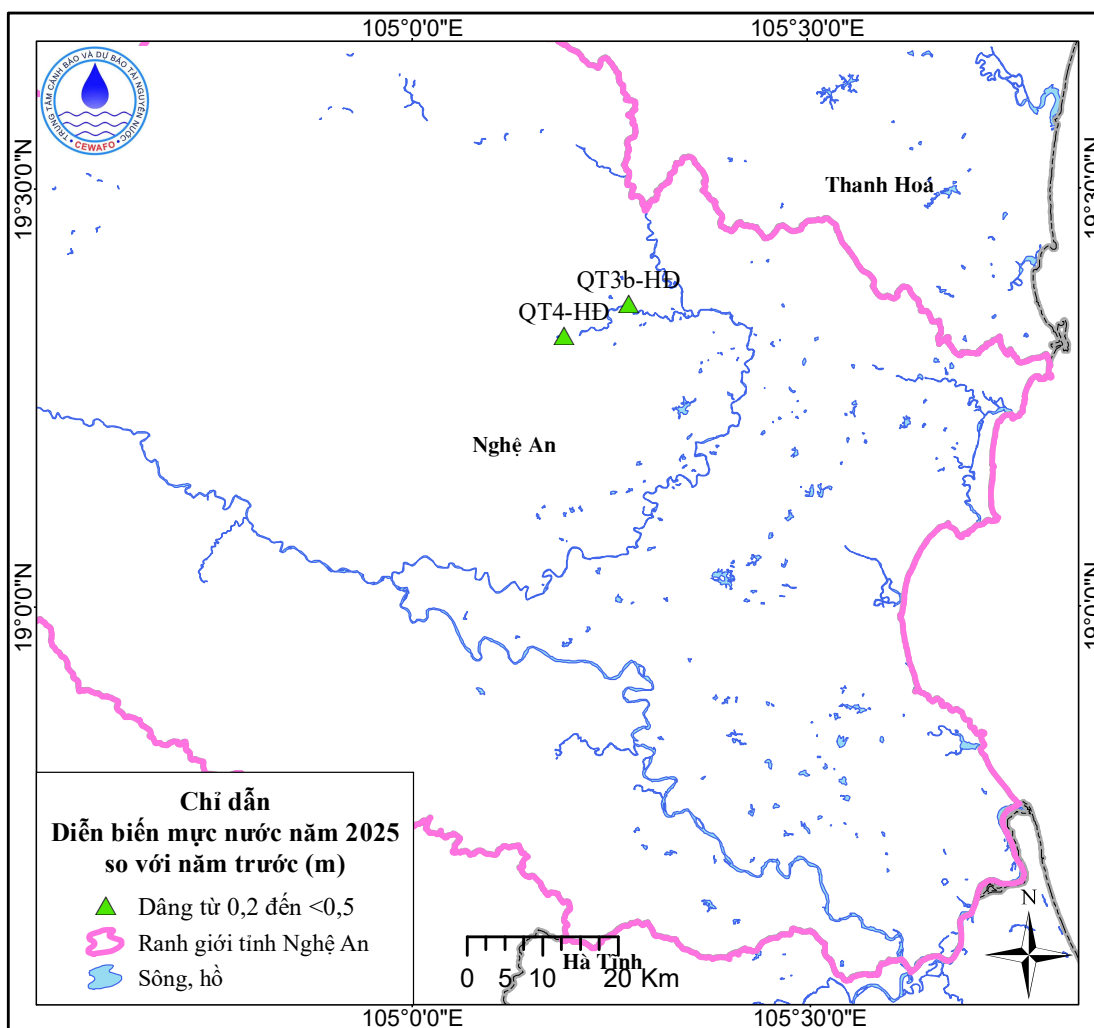
1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

Theo kết quả quan trắc tại xã Phúc Lộc (QT17b-NA) mực nước trung bình năm 2025 có xu thế hạ 0,20m so với năm 2024.

1.2.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,48m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,17m tại xã Quỳnh Hợp (QT4-HĐ) và sâu nhất là -7,41m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng c-p

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng c-p (m)

Năm 2025	xã Tam Hợp (QT3b-HĐ)	xã Quỳnh Hợp (QT4-HĐ)
Tháng 1	-7,34	-3,55
Tháng 2	-7,80	-3,69
Tháng 3	-8,20	-3,79
Tháng 4	-8,58	-3,91
Tháng 5	-8,02	-3,32
Tháng 6	-7,52	-2,98
Tháng 7	-7,06	-2,62
Tháng 8	-7,19	-2,87
Tháng 9	-6,12	-2,41
Tháng 10	-6,63	-2,49
Tháng 11	-6,96	-2,86
Tháng 12	-7,51	-3,55

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình QT3-NA (xã Diên Châu) và vào mùa mưa tại công trình QT1-NA (phường Tân Mai).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại một số công trình có hàm lượng Mangan, Chì, Arsenic vượt GTGH:

Hàm lượng Mn có 8/12 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Yên Xuân);

Hàm lượng As có 1/12 công trình vượt GTGH tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam);

Hàm lượng Pb có 1/12 công trình vượt GTGH vào mùa mưa, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HĐ (phường Thái Hoà).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 5/12 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam) và vào mùa mưa tại công trình QT11a-NA (xã Vạn An).

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH ₄ ⁺	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1-NA	5.035	13.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT2a-NA	4.154	3.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT3-NA	8.164	5.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT4a-NA	7.080	6.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT6a-NA	116	161	0,15	0,30	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,002	0,001	0,000	0,000	0,03	0,02
QT8a-NA	334	326	0,20	0,51	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,007	0,010	0,003	0,003	0,001	0,001	0,001	0,000	0,16	0,14
QT9a-NA	746	657	0,22	0,47	0,01	0,14	0,007	0,008	0,02	0,12	0,007	0,010	0,003	0,004	0,001	0,001	0,000	0,000	5,91	5,17
QT10a-NA	3.243	3.194	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT11a-NA	157	171	0,58	1,53	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,031	0,040	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	6,41	6,41
QT12a-NA	7.205	7.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT13a-NA	481	472	0,49	1,21	0,00	0,00	0,001	0,001	0,03	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,001	0,000	5,50	3,12
QT14a-NA	601	635	0,88	2,47	0,00	0,01	0,001	0,001	0,02	0,03	0,002	0,002	0,003	0,004	0,001	0,002	0,000	0,000	2,67	3,50
QT15a-NA	316	363	0,10	0,19	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,213	0,206	0,003	0,003	0,001	0,001	0,001	0,000	10,61	2,30
QT16a-NA	252	184	0,55	1,43	0,00	0,01	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,04	0,02
QT1a-CC	360	362	2,18	3,05	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,005	0,000	0,000	0,17	0,17
QT1a-HĐ	148	146	0,07	0,07	0,02	0,02	0,012	0,003	0,09	0,05	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,02	0,02
QT2-HĐ	321	318	0,17	0,59	0,00	0,00	0,002	0,002	0,05	0,08	0,002	0,002	0,003	0,006	0,001	0,001	0,000	0,000	0,04	0,02
QT5a-HĐ	129	137	0,78	1,52	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,02	0,026	0,032	0,003	0,003	0,001	0,002	0,000	0,000	0,60	0,27

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 3/20 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình QT2b-NA (xã Quỳnh Văn) và vào mùa mưa tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại một số công trình có hàm lượng Mangan, Chì, Arsenic vượt GTGH:

Hàm lượng Mn có 6/17 công trình vượt GTGH chủ yếu vào mùa mưa, vượt lớn nhất tại công trình QT1b-CC (xã Yên Xuân);

Hàm lượng As có 4/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT16b-NA (xã Thiên Nhãn);

Hàm lượng Pb có 1/17 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT2a-CC (xã Nhân Hoà).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 8/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT14b-NA (xã Lam Thành)

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q_p

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH ₄ ⁺	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT2b-NA	12.876	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT5a-NA	251	259	0,14	0,32	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,04	0,02
QT6b-NA	147	207	0,48	1,26	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,010	0,014	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,43	0,41
QT7-NA	1.340	1.153	0,11	0,24	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,003	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,33	0,25
QT8b-NA	5.412	4.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT9b-NA	6.791	6.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT10b-NA	1.212	1.223	0,40	0,96	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,003	0,006	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	1,45	0,97
QT11b-NA	224	238	0,34	0,76	0,01	0,02	0,007	0,009	0,02	0,03	0,025	0,028	0,004	0,017	0,001	0,001	0,001	0,000	8,47	9,32
QT12b-NA	1.376	1.376	0,05	0,08	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,109	0,126	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	36,05	31,64
QT13b-NA	1.337	1.310	0,11	0,18	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,030	0,037	0,003	0,003	0,002	0,001	0,001	0,000	26,41	22,77
QT14b-NA	1.372	1.390	0,13	0,19	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,056	0,077	0,003	0,005	0,001	0,001	0,000	0,000	36,22	32,52
QT15b-NA	491	476	0,04	0,04	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,048	0,056	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	14,73	14,48
QT16b-NA	648	673	0,13	0,30	0,00	0,00	0,001	0,001	0,02	0,01	0,112	0,148	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	13,65	13,60
QT17a-NA	161	167	0,17	0,50	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,14	0,12
QT18a-NA	48	75	0,01	0,01	0,00	0,00	0,003	0,002	0,02	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01
QT1b-CC	269	314	0,43	1,31	0,00	0,01	0,002	0,005	0,03	0,03	0,004	0,002	0,003	0,024	0,001	0,003	0,000	0,001	0,06	0,09
QT2a-CC	57	61	0,29	0,77	0,01	0,04	0,023	0,018	0,05	0,08	0,012	0,022	0,014	0,029	0,001	0,002	0,000	0,000	1,20	1,61
QT3-CC	284	284	0,12	0,37	0,00	0,00	0,001	0,003	0,03	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,07	0,09
QT3a-HĐ	37	53	0,03	0,03	0,00	0,00	0,007	0,002	0,05	0,02	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01
QT5b-HĐ	127	137	0,25	0,69	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,23	0,30

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t2)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT4b-NA (xã Hợp Minh).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên tại công trình QT1b-HĐ (phường Thái Hoà) có hàm lượng Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) vào mùa mưa

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng t₂

Chỉ tiêu	TDS		Mn		Cu		Pb		Zn		As		Cr		Se		Hg		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		1 (mg/l)		0,01 (mg/l)		3 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT4b-NA	7.154	6.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT5b-NA	262	234	0,20	0,43	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,04	0,04
QT18b-NA	51	68	0,01	0,01	0,00	0,00	0,001	0,001	0,01	0,01	0,002	0,002	0,003	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,01	0,01
QT1b-HĐ	342	334	0,30	1,24	0,00	0,00	0,005	0,002	0,02	0,01	0,002	0,002	0,009	0,003	0,001	0,001	0,000	0,000	0,81	0,53

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c_i)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình QT2b-CC (xã Nhân Hoà) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_{3-s})

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình QT17b-NA (xã Phúc Lộc) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) vào mùa mưa.

1.2.3.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

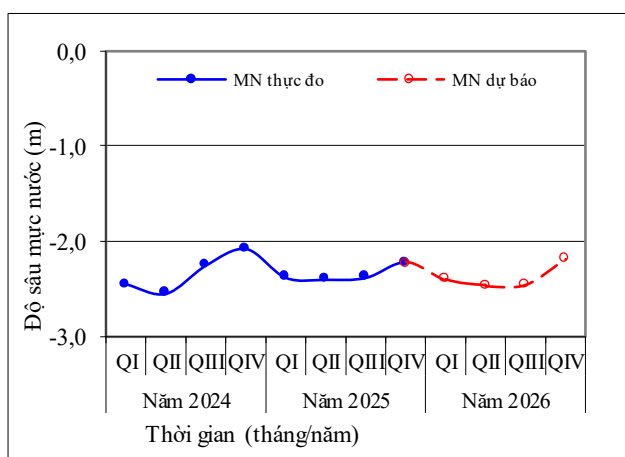
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

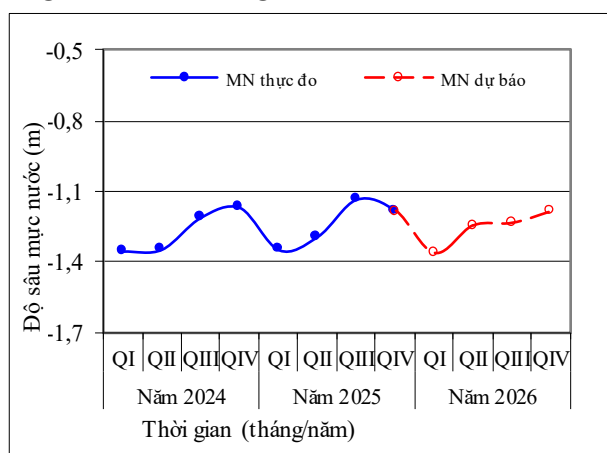
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

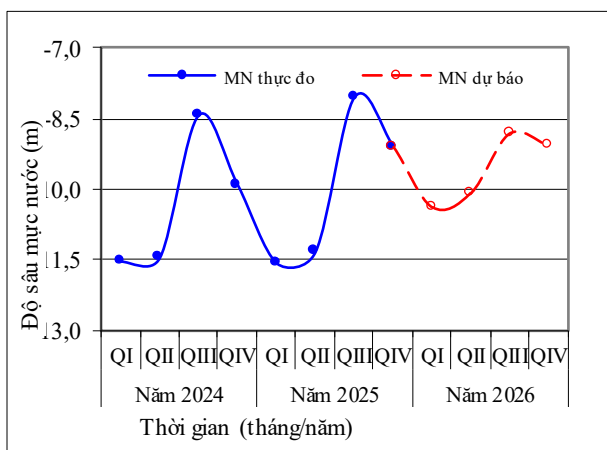
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



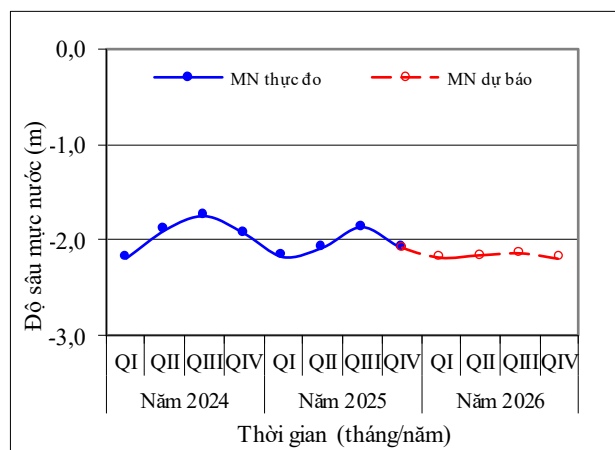
phường Tân Mai (QT1-NA)



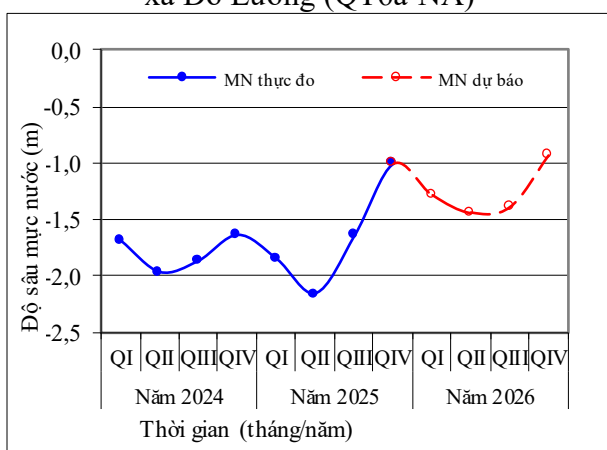
xã Quỳnh Văn (QT2a-NA)



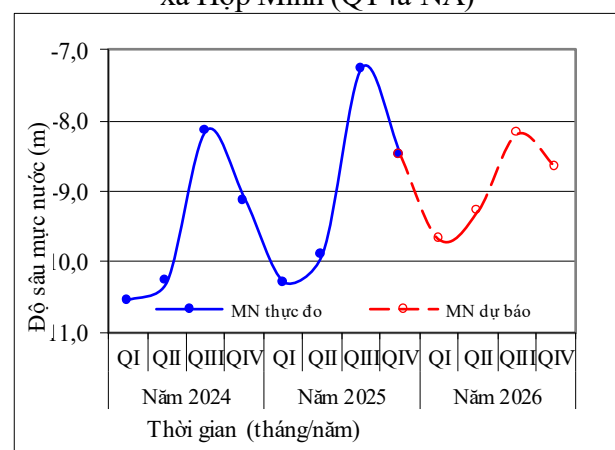
xã Đô Lương (QT6a-NA)



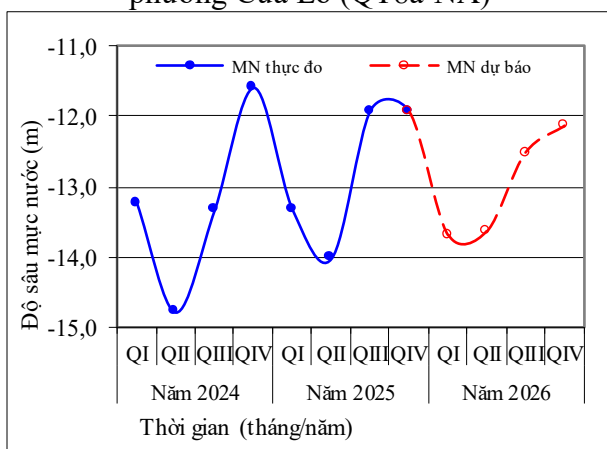
xã Hợp Minh (QT4a-NA)



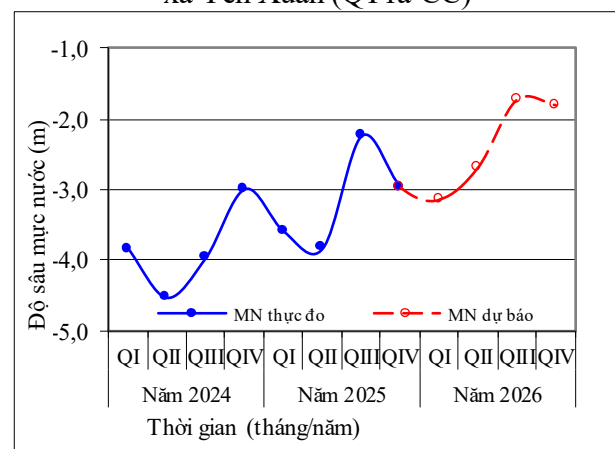
phường Cửa Lò (QT8a-NA)



xã Yên Xuân (QT1a-CC)



xã Quỳnh Hợp (QT2-HĐ)

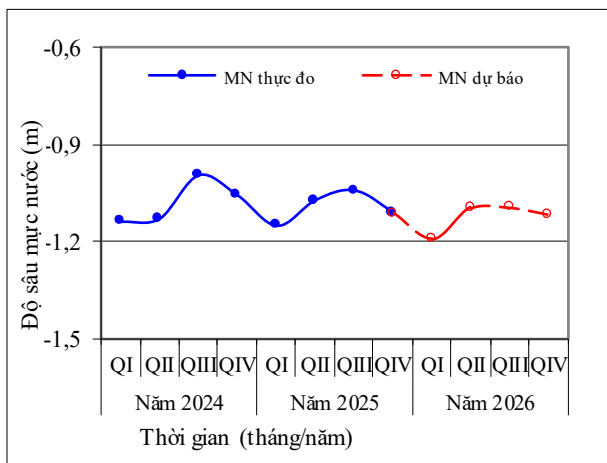


phường Thái Hoà (QT1a-HĐ)

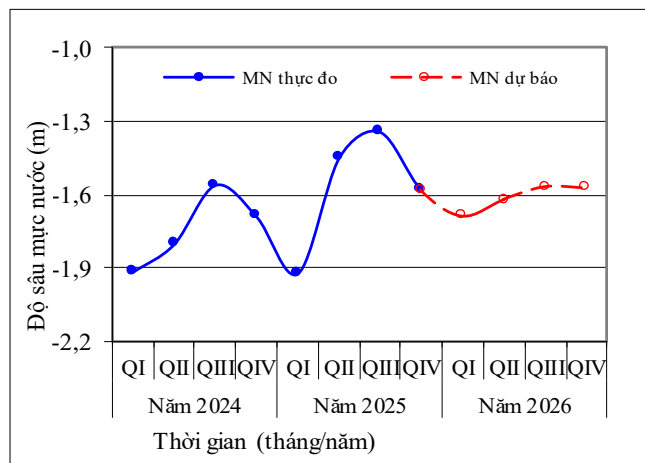
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

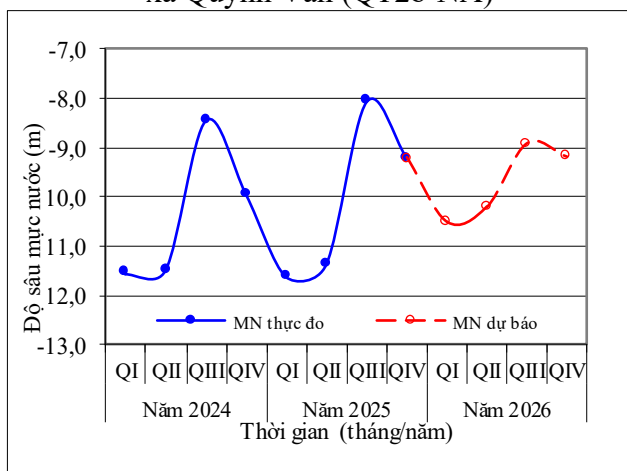
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



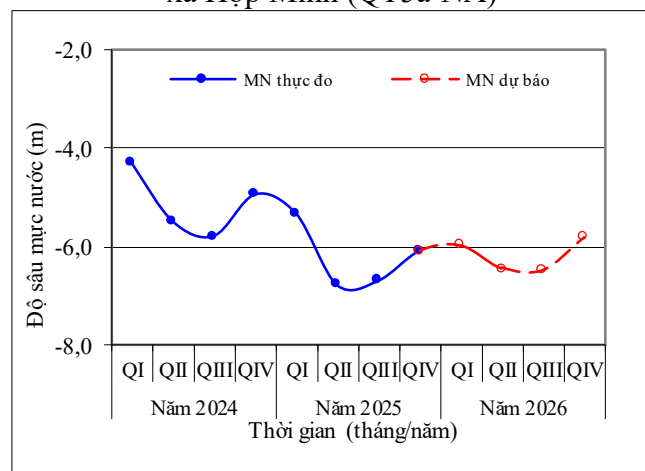
xã Quỳnh Văn (QT2b-NA)



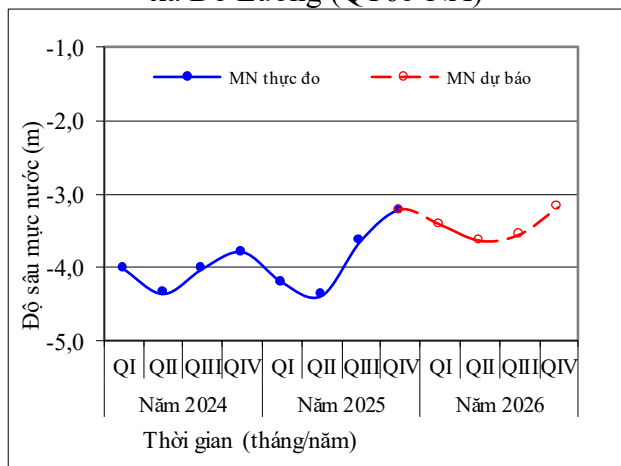
xã Hợp Minh (QT5a-NA)



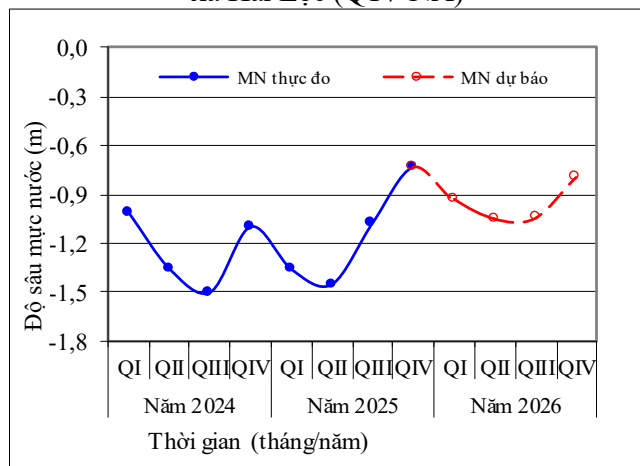
xã Đô Lương (QT6b-NA)



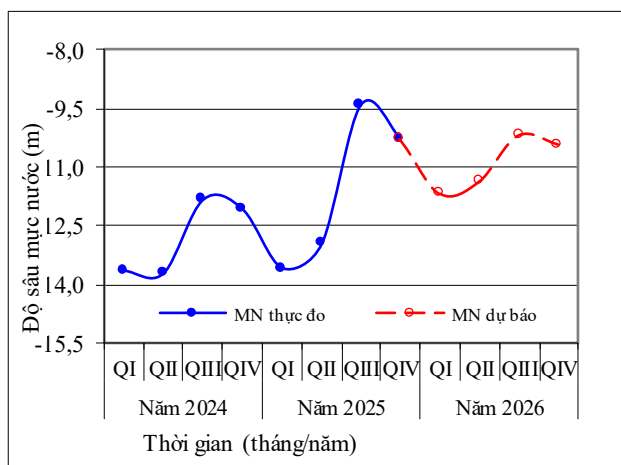
xã Hải Lộc (QT7-NA)



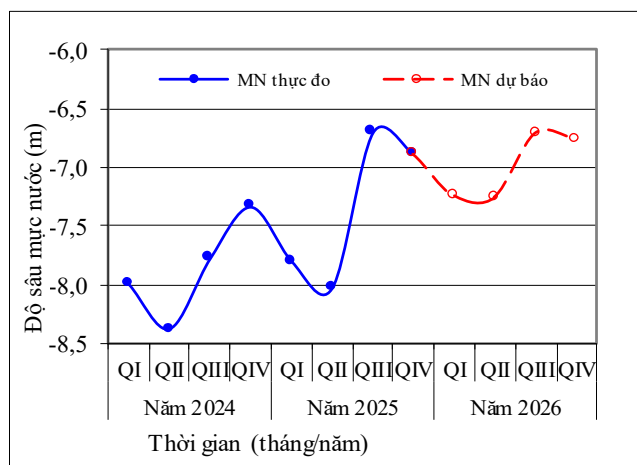
xã Vạn An (QT11b-NA)



xã Lam Thành (QT14b-NA)



xã Nhân Hoà (QT2a-CC)

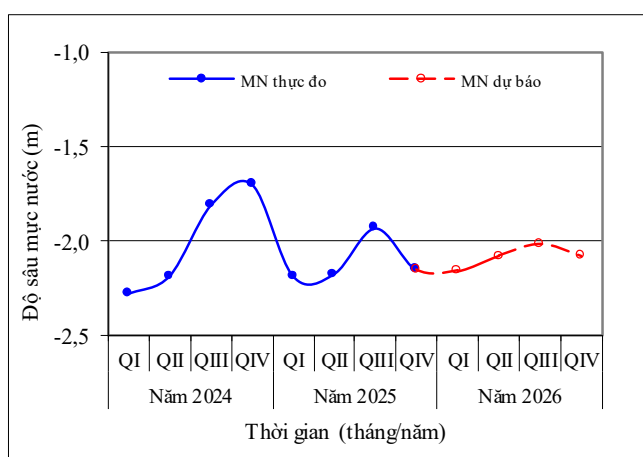


xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)

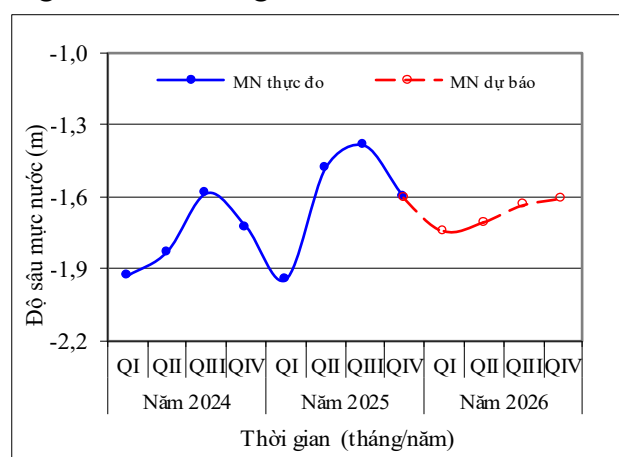
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

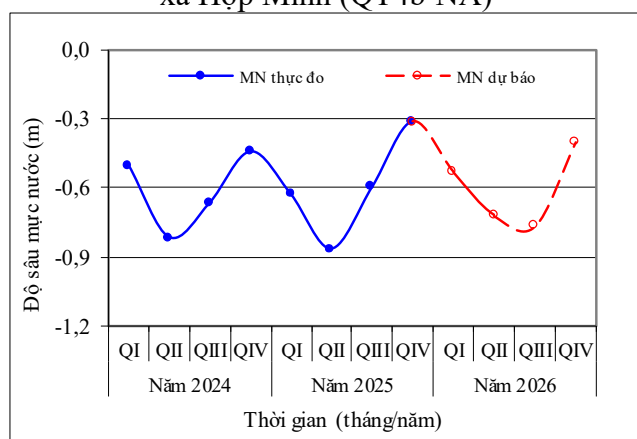
Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



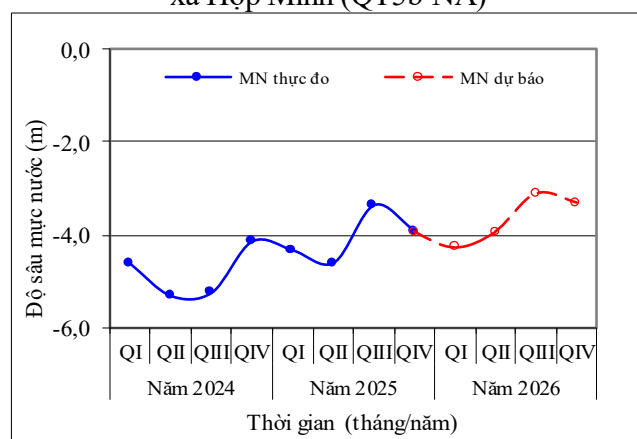
xã Hợp Minh (QT4b-NA)



xã Hợp Minh (QT5b-NA)



xã Bạch Hà (QT18b-NA)

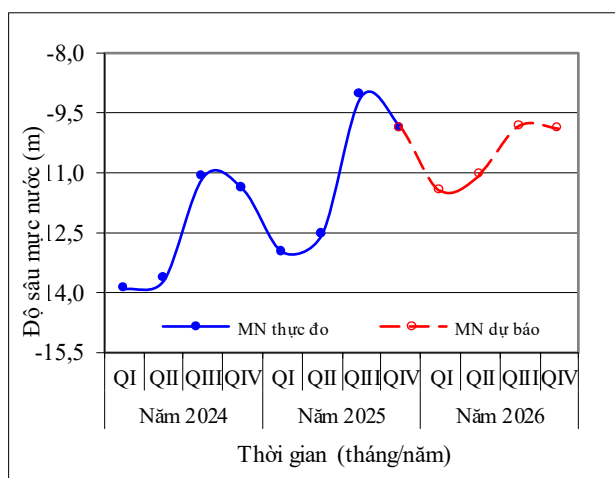


phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁)

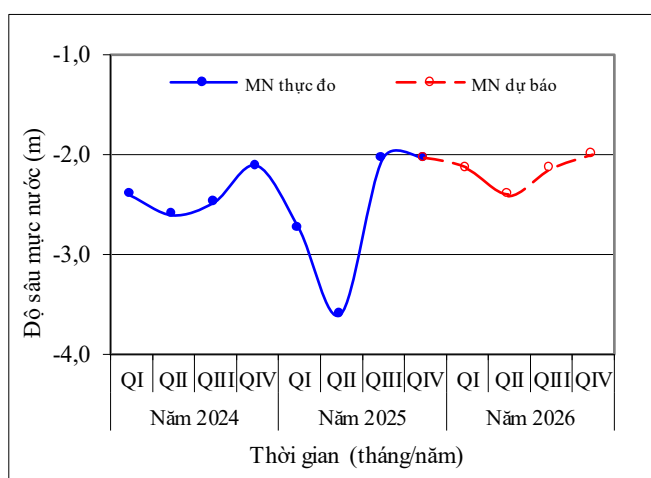
Tại xã Nhân Hoà (QT2b-CC) mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c₁

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_{3-s})

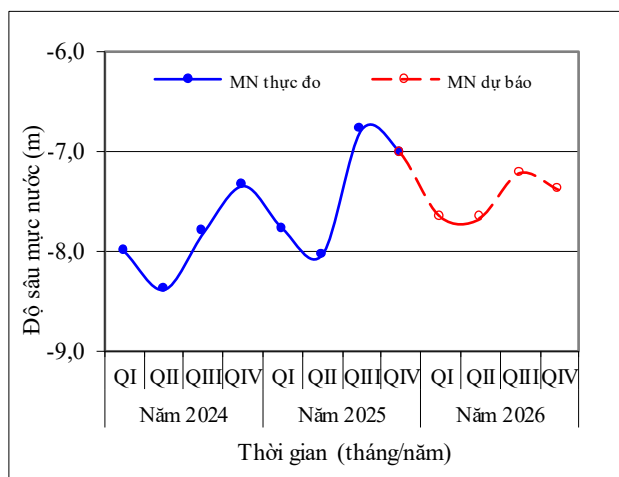
Tại xã Phúc Lợi (QT17b-NA) mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến như sau:



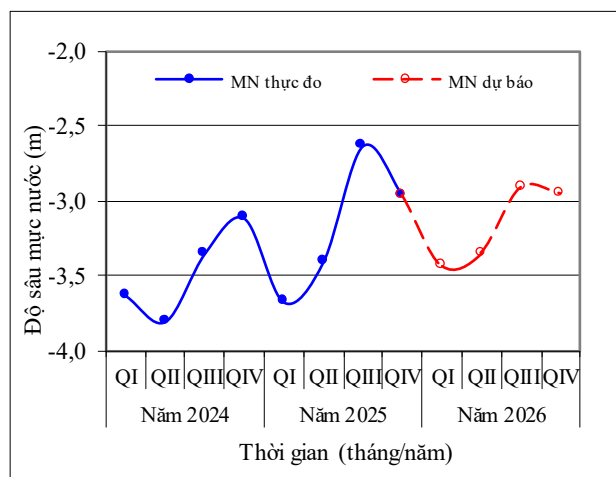
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng o_{3-s}

2.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Mực nước trung bình các quý năm 2026 có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Tam Hợp (QT3b-HĐ)



xã Quỳnh Hợp (QT4-HĐ)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

Bảng 8. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

Dạng 3: Tầng hợp dự báo mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-2,20	-2,47	-2,38	II/2026
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-1,19	-1,36	-1,26	I/2026
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-1,61	-1,70	-1,66	I/2026
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-2,13	-2,18	-2,16	IV/2026
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-8,81	-10,39	-9,59	I/2026
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-0,93	-1,44	-1,27	II/2026
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,59	-0,73	-0,66	II/2026
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,68	-2,14	-1,88	III/2026
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-1,92	-2,07	-1,97	I/2026
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,19	-0,44	-0,34	III/2026
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,58	-0,76	-0,68	III/2026
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-0,59	-0,74	-0,64	III/2026
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-1,60	-2,28	-2,05	II/2026
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhãn	-1,63	-2,20	-2,00	III/2026
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-8,18	-9,69	-8,95	I/2026
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-1,74	-3,14	-2,34	I/2026
17	QT2-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-12,14	-13,69	-13,00	I/2026
18	QT5a-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-5,52	-5,71	-5,63	I/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-1,10	-1,19	-1,13	I/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,57	-1,69	-1,61	I/2026
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-8,91	-10,51	-9,70	I/2026
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-5,83	-6,49	-6,19	III/2026
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-1,77	-2,05	-1,92	II/2026
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,58	-1,73	-1,69	II/2026
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-1,67	-1,93	-1,76	III/2026
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-3,19	-3,65	-3,45	II/2026
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,04	-0,29	-0,21	II/2026
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-0,87	-1,08	-1,01	II/2026
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-0,80	-1,05	-0,95	II/2026
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,62	-3,09	-2,91	II/2026
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhãn	-2,71	-3,31	-3,09	II/2026
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-2,04	-2,35	-2,22	II/2026
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	-0,42	-0,72	-0,57	III/2026
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-8,32	-9,82	-9,05	I/2026
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-10,19	-11,70	-10,92	I/2026
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-6,58	-7,71	-7,16	I/2026
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-6,71	-7,25	-6,99	II/2026
20	QT5b-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-8,02	-8,80	-8,43	I/2026
III	Tầng chứa nước t2					
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-2,02	-2,16	-2,08	I/2026
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,61	-1,75	-1,68	I/2026
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,41	-0,77	-0,61	III/2026
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-3,12	-4,26	-3,66	I/2026
IV	Tầng chứa nước c1					
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-9,88	-11,50	-10,60	I/2026
V	Tầng chứa nước o3-s					
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-2,01	-2,42	-2,18	II/2026
V	Tầng chứa nước c-p					
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-7,23	-7,68	-7,49	II/2026
2	QT4-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-2,92	-3,44	-3,16	I/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất năm 2025 so với mực nước thực đo năm 2024 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp.

Trong khu vực tỉnh Nghệ An, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong khu vực tốt, nước từ nhạt đến mặn. Tuy nhiên một số công trình có hàm lượng Mn, Pb, As và Amoni vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Nghệ An thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Nghệ An chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Xuân (QT1a-CC); Arsenic vượt tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA).

+ Tầng qp: Chì vượt tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thiên Nhẫn (QT16b-NA); Amoni vượt lớn nhất tại QT14b-NA (xã Lam Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện